



CÔNG TY CP KINH DOANH KHÍ HOÁ LÔNG MIỀN NAM
SỐ 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM
MST : 0 3 0 5 0 9 7 2 3 6
☎ ✉

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

Bao gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. HCM, ngày tháng 10 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.152.523.722.277	1.302.965.551.590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		263.894.858.098	231.322.825.832
1. Tiền	111	V.01	263.894.858.098	231.322.825.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		100.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		729.299.460.341	897.442.653.205
1. Phải thu của khách hàng	131		653.695.070.465	859.446.707.537
2. Trả trước cho người bán	132		33.320.951.774	19.444.184.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	42.553.890.428	18.662.892.894
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(270.452.326)	(111.132.126)
IV. Hàng tồn kho	140		108.860.445.855	143.996.074.815
1. Hàng tồn kho	141	V.03	108.860.445.855	147.576.868.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.580.793.847)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.368.957.983	30.203.997.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.490.690.939	6.662.013.222
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.159.617.677	16.382.481.185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	1.224.787.500	40.406.312
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.493.861.867	7.119.097.019
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.245.630.840.750	1.107.365.075.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		655.938.753.741	646.338.315.711
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	492.412.081.493	490.687.421.084
- Nguyên giá	222		920.113.855.074	814.576.490.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(427.701.773.581)	(323.889.069.698)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.06	100.293.183.706	103.448.168.906
- Nguyên giá	225		223.280.252.298	192.103.142.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(122.987.068.592)	(88.654.973.512)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	17.806.206.913	13.965.754.355
- Nguyên giá	228		19.856.973.639	15.636.973.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.050.766.726)	(1.671.219.284)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		45.427.281.629	38.236.971.366
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	382.232.918.080	301.244.318.080
1. Đầu tư vào công ty con	251		382.232.918.080	301.244.318.080
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		50.000.000.000	50.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		207.459.168.929	159.782.441.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	177.499.387.097	135.132.548.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.210.662.265	5.499.218.456
3. Tài sản dài hạn khác	268		19.749.119.567	19.150.675.244
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.398.154.563.027	2.410.330.627.262

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1.547.519.948.187	1.616.409.419.083
I. Nợ ngắn hạn	310		1.415.147.737.102	1.474.289.535.872
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	174.431.706.406	349.138.748.012
2. Phải trả cho người bán	312		1.154.655.015.332	1.051.180.783.267
3. Người mua trả tiền trước	313		696.370.248	51.257.188
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	5.812.401.979	2.042.443.666
5. Phải trả người lao động	315		25.278.337.520	13.156.371.801
6. Chi phí phải trả	316	V.12	5.288.531.157	26.422.226.308
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	40.503.441.147	26.814.166.590
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		8.481.933.313	5.483.539.040
II. Nợ dài hạn	330		132.372.211.085	142.119.883.211
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		26.206.064.307	23.907.771.735
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	106.166.146.778	118.212.111.476
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		850.634.614.840	793.921.208.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	850.634.614.840	793.921.208.179
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		293.373.771.534	221.978.771.534
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		35.270.256.103	31.582.216.577
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96.396.202.991	114.765.835.856
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.398.154.563.027	2.410.330.627.262
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	N01		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	N05		-	-
- Ngoại tệ USD			-	-
- Ngoại tệ EUR			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt

Kế toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày tháng 10 năm 2014

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III.2014

ĐVT: VND

Ms	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	1.462.654.243.250	1.465.577.806.472	4.216.180.663.212	3.891.242.515.193
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
04	- Chiết khấu thương mại		-	-	-	-
05	- Giảm giá hàng bán		-	-	-	-
06	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.462.654.243.250	1.465.577.806.472	4.216.180.663.212	3.891.242.515.193
11	4. Giá vốn hàng bán		1.261.195.061.065	1.271.640.954.593	3.671.747.964.876	3.348.276.962.123
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		201.459.182.185	193.936.851.879	544.432.698.336	542.965.553.070
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	503.877.234	1.370.345.244	53.734.525.936	42.475.523.004
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	5.511.554.811	10.175.038.195	20.563.193.690	58.142.677.926
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		5.410.784.199	10.142.723.554	20.206.782.358	37.353.507.164
24	8. Chi phí bán hàng		134.244.063.627	129.055.106.190	376.303.735.042	348.192.433.954
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.031.397.582	12.792.041.277	62.278.054.728	45.705.007.575
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.176.043.399	43.285.011.461	139.022.240.812	133.400.956.619
31	11. Thu nhập khác		19.157.096.407	(2.921.292.171)	25.132.667.629	4.114.620.922
32	12. Chi phí khác		20.464.018.425	587.494.165	23.575.677.549	659.810.078
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(1.306.922.018)	(3.508.786.336)	1.556.990.080	3.454.810.844
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		43.869.121.381	39.776.225.125	140.579.230.892	136.855.767.463
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	10.967.280.345	4.972.028.140	15.503.263.738	15.990.949.030
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	(4.711.443.809)	(1.684.865.002)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		32.901.841.036	34.804.196.985	129.787.410.963	122.549.683.435
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		866	916	3.415	3.225

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt

Kế toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trinh

TP. HCM, ngày tháng 10 năm 2014
Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III.2014

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		140.579.230.892	136.855.767.463
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		139.671.279.298	127.869.168.273
- Các khoản dự phòng	03		(3.580.793.847)	20.200.318.982
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.926.614	(4.750.214)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.520.760.405)	(44.434.801.991)
- Chi phí lãi vay	06		20.206.782.358	26.425.201.361
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		243.359.664.910	266.910.903.874
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		137.375.142.045	(248.986.119.120)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		38.716.422.807	(26.780.278.803)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		74.501.482.894	169.032.037.677
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(56.195.516.633)	46.476.366.245
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.755.956.500)	(34.404.612.759)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(32.528.968.105)	(25.590.304.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3.377.521.359
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(5.352.743.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		386.472.271.418	144.682.770.506
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(105.231.618.585)	(48.869.070.041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.121.880.159	4.114.620.922
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(81.088.600.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.520.760.405	40.979.991.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(113.677.578.021)	26.225.542.028
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		580.062.037.520	440.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(735.216.666.666)	(598.761.265.567)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(29.140.535.410)	(22.657.330.486)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.927.496.575)	(45.577.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(240.222.661.131)	(226.995.896.053)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		32.572.032.266	(56.087.583.519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		231.322.825.832	251.630.371.077
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	263.894.858.098	195.542.787.558

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Đạt

Kế toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày tháng 10 năm 2014

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III.2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam tiền thân là Công ty Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 374/QĐ-BCN ngày 20/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 25/07/2007 với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu khí, các sản phẩm dầu khí, vật tư thiết bị dầu khí; Kinh doanh phân phối các sản phẩm khí và dầu khí; Đầu tư xây dựng các công trình (kho bãi, trạm chiết nạp), phương tiện nổi phục vụ dầu khí...

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán: Năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt Nam Đồng

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/QĐ-TC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng và các chi phí mua hàng để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc, thiết bị	3-7
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Ghi nhận bắt đầu từ ngày đầu tư các khoản đầu tư tài chính và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch các khoản đầu tư tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo các quy định kế toán hiện hành.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Phân bổ giá trị vỏ bình gas : Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ vỏ bình là 6 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch
Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2014	01/01/2014
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	VND	VND
Tiền mặt	5.316.296.462	7.089.200.590
Tiền gửi ngân hàng	258.578.561.636	224.103.111.667
Tiền đang chuyển	-	130.513.575
	263.894.858.098	231.322.825.832
02- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	VND	VND
Góp vốn hợp tác xây dựng văn phòng	16.294.961.961	11.374.000.000
Phải thu khác	26.258.928.467	7.288.892.894
	42.553.890.428	18.662.892.894
03- Hàng tồn kho	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.339.444.359	24.951.730.411
Công cụ, dụng cụ	44.994.713.127	25.016.890.648
Chi phí SX, KD dở dang	6.079.068.344	6.083.109.210
Thành phẩm	7.922.273.738	11.607.911.964
Hàng hóa	8.524.946.287	79.917.226.429
	108.860.445.855	147.576.868.662
04- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	19.159.617.677	16.382.481.185
Thuế khác	1.224.787.500	40.406.312
	20.384.405.177	16.422.887.497
05- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	308.500.649.186	487.482.571.852	15.699.166.088	1.710.236.512	1.183.867.144	814.576.490.782
- Mua trong kỳ	20.509.513.032	48.424.804.043	599.839.305	235.852.325	64.500.000	69.834.508.705
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	14.997.563.374	37.546.346.812	-	1.234.224.900	-	53.778.135.086
- Tăng khác	(47.469.331)	(380.480.573)	(15.900.000)	443.849.904	-	-
- Thanh lý, giảm khác	(16.176.489.186)	(142.653.077)	(521.912.336)	(1.234.224.900)	-	(18.075.279.499)
Số dư cuối kỳ	327.783.767.075	572.930.589.057	15.761.193.057	2.389.938.741	1.248.367.144	920.113.855.074
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	79.533.388.934	231.688.608.558	10.637.502.421	1.198.882.132	830.687.653	323.889.069.698
- Khấu hao trong kỳ	17.608.822.767	84.942.098.454	1.951.904.142	269.036.982	187.774.431	104.959.636.776
- Thanh lý, giảm khác	(415.691.699)	(11.887.758)	(521.912.336)	(197.441.100)	-	(1.146.932.893)
Số dư cuối kỳ	96.726.520.002	316.618.819.254	12.067.494.227	1.270.478.014	1.018.462.084	427.701.773.581
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	228.967.260.252	255.793.963.294	5.061.663.667	511.354.380	353.179.491	490.687.421.084
Tại ngày cuối kỳ	231.057.247.073	256.311.769.803	3.693.698.830	1.119.460.728	229.905.060	492.412.081.493

06- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ thuê tài chính	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	192.103.142.418	-	192.103.142.418
- Tăng trong kỳ	31.177.109.880	-	31.177.109.880
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	223.280.252.298	-	223.280.252.298
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	88.654.973.512	-	88.654.973.512
- Khấu hao trong kỳ	34.332.095.080	-	34.332.095.080
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	122.987.068.592	-	122.987.068.592
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	103.448.168.906	-	103.448.168.906
Tại ngày cuối kỳ	100.293.183.706	-	100.293.183.706

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	14.045.372.678	1.464.370.376	-	127.230.585	-	15.636.973.639
- Tăng trong kỳ	4.220.000.000	-	-	-	-	4.220.000.000
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.265.372.678	1.464.370.376	-	127.230.585	-	19.856.973.639
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	976.698.262	567.290.437	-	127.230.585	-	1.671.219.284
- Khấu hao trong kỳ	257.516.577	122.030.865	-	-	-	379.547.442
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.234.214.839	689.321.302	-	127.230.585	-	2.050.766.726
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.068.674.416	897.079.939	-	-	-	13.965.754.355
Tại ngày cuối kỳ	17.031.157.839	775.049.074	-	-	-	17.806.206.913

08 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
a - Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP CNG Việt Nam	14.904.263	382.232.918.080	14.904.263	301.244.318.080
Công ty TNHH Khí Hóa Lông Việt Nam	14.904.263	137.748.402.000	14.904.263	137.748.402.000
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông		100.000.000.000		100.000.000.000
c - Đầu tư dài hạn khác	500.000	50.000.000.000	500.000	50.000.000.000
Cty Liên Doanh Vinabenny	500.000	50.000.000.000	500.000	50.000.000.000
d - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(50.000.000.000)		(50.000.000.000)
		382.232.918.080		301.244.318.080

09 - Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí vô hình gas chờ phân bổ	92.339.670.923	70.591.372.608
Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	6.215.634.395	6.691.451.546
Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	7.648.041.394	-
Trả trước tiền thuê văn phòng	43.742.098.925	44.455.285.321
Trả trước tiền thuê đất	25.619.546.747	12.238.071.714
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.934.394.712	1.156.366.992
	177.499.387.097	135.132.548.181

10 - Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	110.000.000.000	200.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	64.431.706.406	149.138.748.012
	174.431.706.406	349.138.748.012

11 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.667.530.081	137.659.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.637.243.541	1.575.572.813
Thuế thu nhập cá nhân	376.965.457	329.211.115
Thuế xuất nhập khẩu	130.662.900	-
	5.812.401.979	2.042.443.666

12 - Chi phí phải trả	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.450.825.858	5.218.546.850
Trích trước chi phí khác	3.837.705.299	21.203.679.458
	5.288.531.157	26.422.226.308

13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả PVGAS D tiền đầu tư văn phòng	27.094.433.432	5.687.000.000
Cổ tức phải trả	1.536.529.612	464.194.187
Kinh phí công đoàn	330.419.790	114.182.722
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	9.813.810	68.193.999
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	77.317.400	1.580.022.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.454.927.103	18.900.573.282
	40.503.441.147	26.814.166.590

14 - Vay và nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	52.405.293.335	55.316.666.668
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	53.760.853.443	62.895.444.808
Nợ dài hạn khác	-	-
	106.166.146.778	118.212.111.476

Tại ngày 12/08/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 153.10.105.658917.HDĐTĐ với Ngân hàng Quân Đội với thời hạn 5 năm, lãi suất 13,5%/năm, thanh toán gốc 3 tháng/lần, mục đích bổ sung vốn cho dự án Dung Quất.

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí (hiện nay là ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam) gồm Hợp đồng 56/2011/HĐTĐ-CNSG.KD từ 23/06/2011 đến 23/06/2015 lãi suất thay đổi 6 tháng 1 lần, trả gốc 6 tháng 1 lần.

Tại ngày 07/08/2014, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số SHBVN/HCMBR/2014/PGS/CA02 với ngân hàng ShinhanVietNam với thời hạn 6 năm, lãi suất 7,29%/năm, thanh toán gốc 3 tháng/lần, lãi điều chỉnh 3 tháng/lần, mục đích mua máy móc thiết bị.

Các hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng. Lãi suất cho thuê là lãi suất huy động 13 tháng của Sacombank cộng với 5,04%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

Tại ngày 22/06/2010, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính số 06.06.10/HĐCTTC-MN với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing), khoản tiền này sẽ trả hàng tháng, lãi suất cho thuê là lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB Leasing cộng với 4,5%/năm.

Các hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, khoản tiền này sẽ trả hàng tháng, lãi suất thay đổi hàng tháng theo lãi suất trung bình của ba NH TMCP Ngoại Thương VN, NH TMCP Á Châu, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín.

Các khoản vay và nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2014
	VND
Trong vòng 1 năm	64.431.706.406
Trong năm thứ 2	66.349.768.792
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	39.816.377.986
	170.597.853.184
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	64.431.706.406
Số phải trả sau 12 tháng	106.166.146.778

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	380.000.000.000	45.594.384.212	221.978.771.534	31.582.216.577	114.765.835.856	793.921.208.179
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	129.787.406.661	129.787.406.661
- Trích từ lợi nhuận	-	-	71.395.000.000	3.688.039.526	(75.083.039.526)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.750.000.000)	(15.750.000.000)
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(324.000.000)	(324.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(57.000.000.000)	(57.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	380.000.000.000	45.594.384.212	293.373.771.534	35.270.256.103	96.396.202.991	850.634.614.840

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014	01/01/2014
	%	%
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	35%	35%
	134.000.000.000	134.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	65%	65%
	246.000.000.000	246.000.000.000
	380.000.000.000	380.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
380.000.000.000	380.000.000.000
-	-
-	-
380.000.000.000	380.000.000.000
57.000.000.000	45.600.000.000

d - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
293.373.771.534	221.978.771.534
35.270.256.103	31.582.216.577
-	-

17. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

BÁO CÁO BỘ PHẬN - THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

I. Báo cáo doanh thu theo khu vực

STT	Khu vực	Quý III	Quý III
		2014	2013
		VND	VND
1	TP.HCM	639.916.480.045	779.623.215.738
2	Cần Thơ	161.880.865.777	127.455.204.319
3	Nha Trang	64.405.576.941	51.332.822.317
4	Đồng Nai	359.975.281.646	336.411.092.588
5	Quảng Ngãi	135.187.378.620	121.144.439.221
6	Khu vực khác	101.288.660.221	49.611.032.289
Tổng cộng		1.462.654.243.250	1.465.577.806.472

II. Báo cáo tài sản bộ phận theo khu vực

STT	Khu vực	Giá trị còn lại của tài sản	
		Quý III	Quý III
		2014	2013
		VND	VND
1	TP.HCM	1.183.699.183.363	1.195.815.185.589
2	Cần Thơ	160.205.482.228	159.281.930.273
3	Nha Trang	42.301.137.780	44.392.277.612
4	Đồng Nai	643.480.779.354	654.585.994.492
5	Quảng Ngãi	122.368.708.273	123.535.216.101
6	Khu vực khác	246.099.272.029	232.720.023.195
Tổng cộng		2.398.154.563.027	2.410.330.627.262

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu khí hoá lỏng
- Doanh thu xăng dầu nhớt
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas
- Doanh thu CNG
- Doanh thu khác

Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
1.054.762.242.783	1.115.659.591.676
318.182	1.302.908.569
3.219.059.145	4.516.700.032
359.975.281.646	336.411.092.588
44.697.341.494	7.687.513.607
1.462.654.243.250	1.465.577.806.472

19 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

20 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

21 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

22 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
495.030.909	1.328.042.171
-	-
4.894.200	55.242
3.952.125	42.247.831
503.877.234	1.370.345.244

23 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

Lãi tiền vay
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
 Chi phí tài chính khác

Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
5.410.784.199	6.254.285.648
70.242.497	32.314.641
25.511	-
-	-
30.502.604	3.888.437.906
5.511.554.811	10.175.038.195

24 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Tổng lợi nhuận trước thuế
 Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế
 + Các khoản điều chỉnh tăng
 + Các khoản điều chỉnh giảm
 Tổng thu nhập chịu thuế
 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
 Thuế bổ sung
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
43.869.121.381	39.776.225.125
-	-
-	-
43.869.121.381	39.776.225.125
11,0%	12,5%
4.825.603.352	4.972.028.140
6.141.676.993	-
10.967.280.345	4.972.028.140

25 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**26 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí mua khí hoá lỏng
 Chi phí mua xăng dầu nhớt
 Chi phí nhân viên
 Chi phí khấu hao vô hình
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí khác

Quý III/2014 VND	Quý III/2013 VND
1.218.037.806.171	1.262.620.811.352
367.615.297	1.223.763.027
25.887.566.580	18.406.018.804
8.921.758.652	7.459.018.424
46.557.093.099	42.623.056.091
112.698.682.475	81.155.434.362

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**27- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển**

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Thông tin về các bên liên quan;
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận;
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- Thông tin về hoạt động liên tục;
- Thông tin khác :

Người Lập Biểu



Nguyễn Xuân Đạt

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày tháng 10 năm 2014

Giám Đốc



Vũ Quý Hiệu